

Số: *02* /2018/NQ-HĐND

Phủ Lý, ngày *13* tháng 7 năm 2018

## NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Phủ Lý;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 23/07/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Duy Tiên, Bình Lục, Thanh Liêm, Kim Bảng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Phủ Lý và thành lập các phường thuộc thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Công văn số 3609/UBND-NN&TNMT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hà Nam đến năm 2020 tại các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Thực hiện Công văn số 859/STN&MT-QLĐĐ ngày 28/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc đăng ký nội dung kỳ họp giữa năm 2018 của HĐND các huyện, thành phố;

Sau khi xem xét Tờ trình số 263 /TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân thành phố Phủ Lý về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy



hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phủ Lý; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng Nhân dân thành phố.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí với Tờ trình của Ủy ban Nhân dân thành phố Phủ Lý về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phủ Lý với các nội dung chủ yếu như sau:

**\* Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.**

Tổng diện tích đất tự nhiên: 8.763,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 3.557,00 ha, chiếm 40,59% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.203,92 ha, chiếm 59,38% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 3,00 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo).*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Giao UBND thành phố hoàn thiện việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết trình UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

- Các nội dung khác thực hiện theo Nghị Quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 09/8/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý khoá XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày thông qua Nghị quyết./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đoàn thể thuộc thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Hùng**

**Phụ lục**

**Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Phủ Lý**  
(Kèm theo Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND thành phố Phủ Lý)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (ha)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>8763,92</b>	<b>8763,92</b>		<b>8763,92</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4620,17</b>	<b>3557,00</b>		<b>3557,00</b>	<b>40,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	3419,99	2634,00		2634,00	30,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3269,03	2634,00		2634,00	30,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	325,08	212,00		212,00	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	382,37	376,00		376,00	4,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	481,24	298,00		298,00	3,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	11,48		37,00	37,00	0,42
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4093,78</b>	<b>5204,00</b>	<b>-0,08</b>	<b>5203,92</b>	<b>59,38</b>
2.1	Đất quốc phòng	13,22	13,00	-0,43	12,57	0,14
2.2	Đất an ninh	14,81	16,00	0,33	16,33	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	191,40	557,00		557,00	6,36
2.4	Đất khu chế xuất					
2.5	Đất cụm công nghiệp	13,66	14,00		14,00	0,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	15,65	33,00		33,00	0,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	230,25	116,00		116,00	1,32
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1868,48	2589,00	0,90	2589,90	29,55
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	4,30	77,00		77,00	0,88
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	93,19	170,00		170,00	1,94
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	158,61	394,00		394,00	4,50
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	75,62	79,00		79,00	0,90
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,29	3,00	0,29	3,29	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,48	10,00	0,31	10,31	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	447,01	588,00	0,12	588,12	6,71
2.14	Đất ở tại đô thị	539,27	619,00		619,00	7,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,80	36,00		36,00	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,80	3,00		3,00	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	14,54	15,00	-0,47	14,53	0,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà	122,95	141,00		141,00	1,61



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (ha)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	tang lễ, nhà hòa táng					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	15,94		2,50	2,50	0,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,72		9,13	9,13	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	40,25		29,29	29,29	0,33
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,75		12,74	12,74	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	396,26		309,67	309,67	3,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	85,50		61,94	61,94	0,71
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	25,72		24,59	24,59	0,28
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>49,97</b>	<b>3,00</b>		<b>3,00</b>	<b>0,03</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>3439,71</b>	<b>4930,0</b>		<b>4930,0</b>	<b>46,70</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên